Phap Cu Pali-Anh-Viet - 03

Kinh Pháp Cú (Dhammapada, Anh–Việt)

Phap Cu Pali-Anh-Viet - 03

Vietnamese, with Unicode Times font

Thi kệ Pháp Cú - Dhammapada

Pali - Anh (Narada) - Việt (Tịnh Minh)

Phẩm III

CITTA VAGGA - MIND - PHẨM TÂM Ý

Phandana.m capala.m citta.m durakkha.m dunnivaaraya.m

Uju.m karoti medhaavii usukaaro-va tejana.m. -- 33

The flickering, fickle mind,

difficult to guard, difficult to control -

- the wise person straightens it

as a fletcher straightens an arrow. -- 33

33. Tâm dao động bất thường,

Khó hộ trì nhiếp phục,

Người trí điều tâm phúc,

Như thợ tên uốn tên.

Vaarijo-va thale khitto okamokataubbhato

Like a fish that is drawn

from its watery abode

and thrown upon land,

even so does this mind flutter.

Hence should the realm of the passions be shunned. -- 34

34. Như cá vớt khỏi nước,

Quăng trên bờ đất khô.

Tâm lo sợ vùng vẫy,

Vượt thoát cảnh ma đồ.

Dunniggahassa lahuno yatthakaamanipaatino

The mind is hard to check,

swift, flits wherever it listeth:

to control it is good.

A controlled mind is conducive to happiness. -- 35

35. Tâm đổi thay khó kiểm,

Vun vút theo dục trần,

Lành thay điều phục tâm,

Điều tâm thì an lạc.

Sududdasa.m sunipuna.m yatthakaamanipaatina.m

The mind is very hard to perceive,

extremely subtle, flits wherever it listeth.

Let the wise person guard it;

a guarded mind is conducive to happiness. -- 36

36. Tâm tế vi, khó thấy,

Vun vút theo dục trần,

Người trí phòng hộ tâm,

Phòng tâm thì an lạc.

Duura'ngama.m ekacara.m asariira.m guhaasaya.m

Faring far, wandering alone,

bodiless, lying in a cave, is the mind.

Those who subdue it

are freed from the bond of Maara . -- 37

37. Tâm lang thang cô độc,

Vô hình, ẩn hang sâu (*),

Người điều phục tâm rồi,

Hẳn thoát vòng ma buộc.

(*) Trú xứ của thức

Anava.t.thitacittassa saddhamma.m avijaanato

Paripalavapasaadassa pa~n~naa na paripuurati. -- 38

He whose mind is not steadfast,

he who knows not the true doctrine,

he whose confidence wavers -

the wisdom of such a one will never be perfect. -- 38

38. Người tâm không an định,

Chánh pháp không liễu tri,

Tín tâm bị lung lạc,

Trí tuệ chẳng đạt gì.

Anavassutacittassa ananvaahatacetaso

He whose mind is not soaked (by lust),

he who is not affected (by hatred),

he who has transcended both good and evil -

for such a vigilant one there is no fear. -- 39

39. Người tâm không ái dục,

Không bị sân nhuế hành,

Vượt trên mọi thiện ác,

Tỉnh giác, hết sợ quanh.

Kumbhuupama.m kaayamima.m viditvaa nagaruupama.m cittamida.m .thapetvaa siyaa. -- 40

Realizing that this body is (as fragile) as a jar,

establishing this mind (as firm) as a (fortified) city,

he should attack Maara with the weapon of wisdom.

He should guard his conquest and be without attachment. -- 40

40. Biết thân như nồi đất,

Trụ tâm như thành trì,

Đánh ma bằng gươm trí.

Thủ thắng, đừng lụy gì.

Acira.m vata-ya.m kaayo pa.thavi.m adhisessati

Before long alas! this body will lie upon the ground,

cast aside, devoid of consciousness,

even as a useless charred log. -- 41

41. Rồi đây thân xác này,

Sẽ nằm dài trên đất,

Bị vất nằm vô thức,

Như gỗ mục bên đường.

Diso disa.m yanta.m kayiraa verii vaa pana verina.m

Whatever (harm) a foe may do to a foe,

or a hater to a hater,

an ill-directed mind can do one far greater (harm). -- 42

42. Kẻ thù hại kẻ thù,

Oan gia hại oan gia,

Không bằng tâm niệm ác,

Do chính ta hại ta.

Na ta.m maataa pitaa kayiraa a~n~ne vaa pi ca ~naatakaa

What neither mother, nor father,

nor any other relative can do,

a well-directed mind does

and thereby elevates one. -- 43

43. Mẹ cha hay bà con,

Không làm gì được cả,

Chính nhờ tâm nguyện lành,

Đưa ta lên cao cả.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction;

(n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 33

Flickering (a) : Lập lòe, lung linh.

Fickle (a) : Dao động, hay thay đổi.

Straighten (v) : Làm cho ngay thẳng.

Fletcher (n) : Người vót tên, thợi làm tên.

Arrow (n) : Mũi tên.

Verse - Kệ 34

Draw (v) : Lôi kéo.

Watery (a) : Đẫm nước, sũng nước.

Abode (n) : Nơi trú ngụ.

Thow (v) : Ném, quăng, liệng.

Land (n) : Đất liền, bải đất trống.

Flutter (v) : Run rẩy , xao xuyến.

Hence (adv) : Do đó, vì thế.

Passion (n) : Cảnh thống khổ, sự đam mê.

Shun (v) : Tránh, xa lánh.

Verse - Kệ 35

Check (v) : Kiểm tra, kiểm lại.

Flit (v) : Bay vụt qua.

List (v) : Thích, muốn.

Wherever (adv) : Bất cứ nơi nào.

Thereof : Từ đó.

To be conducive to : Có lợi cho, đưa đến.

Verse - Kệ 36

Perceive (v) : Thấy, hiểu, nhận thức.

Extremely (adv) : Vô cùng, rất đổi.

Subtle (a) : Tế vi, tinh tế, tế nhị.

Verse - Kệ 37

Fare (v) : Đi du lịch.

Wander (v) : Đi lang thang.

Alone (a, adv) : Một mình, cô độc.

Bodiless (a) : Vô hình, vô tướng.

Lie (v) : Nằm.

Cave (n) : Hang động.

Subdue : Chế ngự, hàng phục, điều phục.

Verse - Kệ 38

Steadfast (a) : Vững chắc, kiên định, an định.

Noble (a) : Quí phái, cao thượng.

Doctrine (n) : Học thuyết, chủ nghĩa.

Noble Doctrine : Chánh pháp, Diệu pháp.

Faith (n) : Niềm tin, tín tâm.

Waver (v) : Lung lay, dao động, nao núng.

Perfect (a) : Hoàn hảo, toàn thiện.

Verse - Kệ 39

Wet (v) : Làm ướt, thấm nước.

Lust (a) : Ái dục, sự khao khát.

Affect (v) : Tác động, ảnh hưởng đến.

Discard (v) : Loại bỏ, từ bỏ.

Vigilant (a) : Cảnh giác, tỉnh giác.

Verse - Kệ 40

Fragile (a) : Dễ vỡ, mỏng manh.

Jar (n) : Lọ, bình, nồi đất.

Estabish (v) : Thiết lập, thành lập.

Firm (a) : Vững chắc, bền vững.

Fortified (a) : Vững chắc, kiên cố.

Attack (v) : Tấn công, công kích.

Weapon (n) : Vũ khí.

Conquest (n) : Sự chinh phục.

Attachment (n) : Sự ràng buộc, lòng quyến luyến.

Verse - Kệ 41

Before long : Rồi đây, một ngày gần đây.

Alas (interj.) : Chao ôi! than ôi!

Earth (n) : Mặt đất, quả đất.

Cast aside (v) : Ném sang một bên.

Devoid of : Không có.

Consciousness (n) : Ý thức, sự hiểu biết.

Log (n) : Khúc gỗ.

Verse - Kệ 42

Whatever + Noun : Dù thế nào, dù gì.

Harm (n) : Sự tai hại, thiệt hại.

Foe (n) : Kẻ thù.

Hater (n) : Người căm thù, oan gia.

Ill-directed (a) : Hướng ác.

Verse - Kệ 43

Neither... nor... : Không... cũng không...

Relative (n) : Bà con thân thuộc.

Well-directed : Hướng thiện.

Thereby (adv) : Do đó, bằng cách ấy.

Elevate (v) : Nâng lên, đưa lên cao.

-ooOoo-

Đầu trang | Mục lục | 01 | 02
| 03 | 04 | 05 | 06
| 07 | 08 | 09
| 10 |
11 | 12 | 13
| 14 | 15 | 16
| 17 | | 18 | 19
| 20 | 21 | 22
| 23 | 24 | 25
| 26

Chân thành cám ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, tháng 07-2001).

[Trở về trang Thư Mục]

updated: 01-08-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.